

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm 2014
kết thúc ngày 31/12/2014



CÔNG TY CP GIA LAI CTC

Trụ sở chính: 18 Lê Lai – Tp Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059.3824332 – Fax: 059.3824259

Email: gialaictc@vnn.vn

Website: <http://www.gialaictc.com.vn>

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.gialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại TP Hồ Chí Minh (giải thể từ ngày 01/03/2014 theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT/CTC ngày 27/02/2014 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Thanh Hóa (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 15/04/2013 theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT/CTC ngày 11/04/2013 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Nghệ An (đã chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2013 theo Nghị quyết số 05/NQHĐQT ngày 02/12/2013 của Hội đồng quản trị)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Bình Thuận (giải thể từ ngày 12/03/2014 theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT ngày 12/03/2014 của Hội đồng quản trị)

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai
 - Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,18%
- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh
 - Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 79,89%
- Công ty TNHH Một Thành Viên Nhà Xuất Bản Hồng Bàng (đã giải thể từ ngày 30/03/2014 theo Quyết định số 14/QĐHĐQT/CTC ngày 30/03/2014 của Hội đồng quản trị).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Nhân sự

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 342 người, trong đó cán bộ quản lý là 35 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Lê Ngọc Cơ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/3/2012 Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2013
• Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012 Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Mai Văn Huấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014
• Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012 Miễn nhiệm ngày 10/10/2014
• Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/3/2012
• Bà Đặng Văn Chính	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/10/2014

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc 31/12/2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất bằng Văn bản số 02/GUQ/VH-DL ngày 01/01/2013.


Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GIA LAI
CTC

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2015

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.735.116.760	146.782.878.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.260.707.732	3.886.869.924
1. Tiền	111		3.260.707.732	3.886.869.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260.000.000	260.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		260.000.000	260.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.245.749.485	68.155.654.215
1. Phải thu khách hàng	131		11.141.070.749	9.746.607.111
2. Trả trước cho người bán	132		26.806.752.440	49.169.619.642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6.483.879.653	9.425.380.819
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(185.953.357)	(185.953.357)
IV. Hàng tồn kho	140		52.673.766.915	69.417.168.028
1. Hàng tồn kho	141		54.058.991.127	70.808.248.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.385.224.212)	(1.391.080.252)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.294.892.628	5.063.186.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.207.391.857	1.684.072.857
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.243.673	430.276.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		26.108.217	200.910.561
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		951.148.881	2.747.926.753
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.869.108.655	228.336.344.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		224.187.421.795	210.010.709.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221		203.137.491.978	167.107.981.512
- Nguyên giá	222		259.105.527.598	214.490.425.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.968.035.620)	(47.382.443.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.613.140.250	1.616.179.045
- Nguyên giá	228		1.828.889.637	1.783.040.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.749.387)	(166.861.628)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19.436.789.567	41.286.548.764
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.119.961.600	3.645.108.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.321.000.000	721.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		798.961.600	2.924.108.400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.330.741.513	8.644.776.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.929.104.865	8.036.878.607
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		110.000.000	
3. Tài sản dài hạn khác	268		291.636.648	607.897.615
VI. Lợi thế thương mại	269		5.230.983.747	6.035.750.479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		341.604.225.415	375.119.223.345

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		237.388.127.598	267.825.621.790
I. Nợ ngắn hạn	310		112.575.443.183	155.092.769.418
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		78.051.518.105	87.966.231.827
2. Phải trả người bán	312		29.773.143.627	56.401.786.415
3. Người mua trả tiền trước	313		319.049.761	3.538.798.132
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1.729.115.960	761.497.467
5. Phải trả người lao động	315		589.854.881	1.986.007.791
6. Chi phí phải trả	316		336.549.401	1.033.920.969
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.502.905.284	3.181.968.279
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		273.306.164	222.558.538
II. Nợ dài hạn	330		124.812.684.415	112.732.852.372
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.068.393.818	682.305.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		117.062.827.164	106.413.030.917
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		260.554.341	437.334.634
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.420.909.092	5.200.181.821
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.398.826.814	100.843.755.409
I. Vốn chủ sở hữu	410		95.422.582.164	100.867.510.759
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.999.260.000	87.999.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.063.382.741	3.056.845.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.199.688.109)	(498.166.474)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.586.860.758	2.576.201.074
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		914.609.162	2.224.350.559
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.058.157.612	5.509.020.600
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(23.755.350)	(23.755.350)
1. Nguồn kinh phí	432		(23.755.350)	(23.755.350)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		8.817.271.003	6.449.846.146
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		341.604.225.415	375.119.223.345
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		41.167.500	39.517.500
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		50.479.199	57.656.199



Gia Lạc, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Kê Toán Trưởng

Đặng Văn Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC

Địa chỉ: 18 Lê Lai, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Tel: 059 3824331 Fax: 059 3824259

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	37.537.694.164	65.237.862.022	201.119.312.534	276.466.670.109
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	8.788.112	136.178.654	329.387.549	557.941.102
3, Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	37.528.906.052	65.101.683.368	200.789.924.985	275.908.729.007
4, Giá vốn hàng bán	11	26	23.955.622.008	50.720.720.695	148.599.007.926	213.006.783.228
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ(20=10-11)	20		13.573.284.044	14.380.962.673	52.190.917.059	62.901.945.779
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	141.920.100	45.424.809	371.877.014	422.352.820
7, Chi phí tài chính	22	28	4.876.866.615	4.497.958.977	21.182.934.163	25.763.474.403
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.826.866.615	4.496.605.777	20.982.934.163	20.616.064.547
8, Chi phí bán hàng	24		2.924.516.464	6.281.458.387	15.941.067.862	20.319.104.028
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.703.273.608	3.111.729.040	10.576.827.088	16.983.897.088
10, LN thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		3.210.547.457	535.241.078	4.861.964.960	257.823.080
11, Thu nhập khác	31	29	182.140.302	27.593.239	3.959.536.638	1.305.315.168
12, Chi phí khác	32	30	16.311.421	237.878.114	2.695.216.436	763.534.013
13, Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		165.828.881	(210.284.875)	1.264.320.202	541.781.155
14, Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		20.870.799		47.526.545	
15, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.397.247.137	324.956.203	6.173.811.707	799.604.235
16, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	488.135.045	59.861.952	1.569.277.066	860.238.073
17, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		64.369.800	59.858.280	(286.780.293)	391.230.038
18, LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	31	2.844.742.292	205.235.971	4.891.314.934	(451.863.876)
18,1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		359.619.338	12.699.680	763.757.735	868.853.394
18,2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.485.122.954	192.536.292	4.127.557.199	(1.320.717.270)

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính



Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 10 tháng 02 năm 2014

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV

Chi tiêu	Mã số	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	207.491.317.407	301.833.920.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(148.952.844.348)	(229.658.469.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.301.126.362)	(33.663.098.233)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21.934.251.165)	(19.365.029.163)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(426.939.516)	(3.132.697.149)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.079.691.218	34.176.042.571
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.036.706.449)	(40.353.265.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.919.140.785	9.837.403.760
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(26.946.812.048)	(48.912.845.939)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.872.727.273	161.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.864.441.637)	(2.060.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.313.421.508	1.827.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.277.790.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.461.280.000	6.020.440.575
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.809.468.777	559.065.198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.632.146.127)	(42.404.640.166)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.553.330.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(287.752.750)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	188.710.846.522	231.789.163.184
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(193.793.820.216)	(199.299.141.572)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.378.170.200)	(3.001.933.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.907.813.894)	29.200.335.062
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(620.819.236)	(3.366.901.344)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.881.526.968	7.248.428.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.260.707.732	3.881.526.968


 Tổng giám Đốc
 Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Kế Toán Trưởng


 Đặng Văn Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900230301 ngày 24/04/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai). Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2014 bao gồm Công ty mẹ và ba Công ty con.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Bán buôn đồ uống; Đại lý du lịch; Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Dịch vụ lưu ký ngắn ngày; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cơ sở lưu trú khác; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Cắt tóc, làm đầu, gội đầu; Dịch vụ cho thuê tài sản.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 60.18%.

- Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Hồng Bàng

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính: Xuất bản sách tài liệu chính trị và nghiên cứu tìm hiểu pháp luật; Xuất bản sách văn hóa xã hội, nghệ thuật, văn học; Xuất bản sách kiến thức phổ thông và khoa học công nghệ kinh tế; Xuất bản sách từ điển về địa phương; Xuất bản sách tham khảo học sinh các bậc phổ thông.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%.

- Công ty Cổ phần Lữ hành Gia Lai Xanh

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính: Vận tải hành khách đường bộ (dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Đại lý bán vé máy bay.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 79.89%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định khác	5 – 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm	3 – 8

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12. Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.13. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng, dịch vụ nội trú...: Áp dụng mức thuế suất 10%;
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng mức thuế suất 5%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với hoạt động bán sách giáo khoa. sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa. sách chính trị. pháp luật. dịch vụ dạy học: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 30% đối với dịch vụ karaoke. mát – xa.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	584.951.227	1.338.188.569
Tiền gửi ngân hàng	2.675.756.505	2.548.681.355
Cộng	3.260.707.732	3.886.869.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu thuế TNCN	89.550.937	60.786.674
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.098.373.816	283.121.266
Thuế GTGT phải nộp trước cổ phần hóa		105.711.637
Lãi cho vay cá nhân	91.488.204	119.553.396
Phải thu khác	3.614.546.696	434.194.007
Công ty CP Trường Phổ Thông Nguyễn Văn Linh		22.813.839
Công Ty CP GD&PT Nguồn Nhân Lực Châu Á TBD	1.589.920.000	8.399.200.000
Cộng	6.483.879.653	9.425.380.819

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.254.300.735	6.101.865.344
Công cụ, dụng cụ		177.797.174
Chi phí sx, kd dở dang	75.352.861	98.319.835
Hàng ký gửi	109.225.235	
Hàng hóa	48.620.112.296	64.430.265.927
Cộng	54.058.991.127	70.808.248.280

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm	172.285.570	264.200.815
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	415.427.812	448.330.136
Chi phí khác	619.678.475	971.541.906
Cộng	1.207.391.857	1.684.072.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế TNCN	23.418.880	2.922.841
Thuế môn bài		
Thuế GTGT		
Thuế khác	2.689.337	197.987.720
Cộng	26.108.217	200.910.561

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng. tài sản khác	949.498.881	2.744.626.753
Ký quỹ. ký cược ngắn hạn	1.650.000	3.300.000
Cộng	951.148.881	2.747.926.753

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	170.256.959.769	35.807.643.481	5.530.000.741	428.731.825	2.467.089.418	214.490.425.234
Tăng trong kỳ	43.537.611.785	2.840.414.772	1.246.409.091			47.624.435.648
Giảm trong kỳ	2.422.127.761		587.205.523			3.009.333.284
Số cuối kỳ	211.372.443.793	38.648.058.253	6.189.204.309	428.731.825	2.467.089.418	259.105.527.598
Khấu hao						
Số đầu kỳ	33.414.559.366	9.901.452.607	2.715.351.806	359.809.366	991.270.577	47.382.443.722
Tăng trong kỳ	5.750.651.355	2.639.586.966	514.531.563	33.113.546	214.312.296	9.152.195.726
Phân loại lại						
Thanh lý, bán						
Giảm trong kỳ	169.424.566		397.179.262			566.603.828
Số cuối kỳ	38.995.786.155	12.541.039.573	2.832.704.107	392.922.912	1.205.582.873	55.968.035.620
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	136.842.400.403	25.906.190.874	2.814.648.935	68.922.459	1.475.818.841	167.107.981.512
Số cuối kỳ	172.376.657.638	26.107.018.680	3.356.500.202	35.808.913	1.261.506.545	203.137.491.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.295.213.873	487.826.800	1.783.040.673
Tăng trong kỳ	34.864.700	70.000.000	104.864.700
Giảm trong kỳ			
Thanh lý, nh.bán	59.015.736		59.015.736
Số cuối kỳ	1.271.062.837	557.826.800	1.828.889.637
Khấu hao			
Số đầu kỳ		166.861.628	166.861.628
Tăng trong kỳ		48.887.759	48.887.759
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ		215.749.387	215.749.387
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.295.213.873	320.965.172	1.616.179.045
Số cuối kỳ	1.271.062.837	342.077.413	1.613.141.250

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tại công ty mẹ	19.065.315.457	39.215.155.689
Tre xanh Plaza	12.369.424.515	10.182.561.626
Công trình Công viên Đồng Xanh	5.392.166.230	27.333.631.487
Nhà sách KBang	371.907.376	
Tre xanh Plaza giai đoạn II		1.330.274.968
Công trình khác	300.895.952	300.895.952
Nhà hàng Trúc Xanh	630.921.384	67.791.656
Tại Công Ty CP Dịch vụ Du Lịch Gia Lai	371.474.110	2.071.393.075
Nhà hàng Thiên Đường Xanh		1.544.389.827
Công trình Karaoke Pleiku		311.380.471
Khách sạn Hùng Vương	134.445.908	91.317.504
Công trình Tre Xanh 2 Pleiku Palace	237.028.202	124.305.273
Cộng	19.436.789.567	41.286.548.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	1.321.000.000	721.000.000
+ Góp vốn liên kết thành lập Cty Phú Hưng Thịnh	721.000.000	721.000.000
+ Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	600.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	798.961.600	2.924.108.400
+ Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	626.311.600	626.311.600
+ Cổ phiếu công ty CP Phát hành sách Long An		1.640.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CPTM Sabeco Tây Nguyên	45.650.000	45.650.000
+ Đầu tư dài hạn	127.000.000	171.000.000
+ Cổ phiếu công ty CP điện lạnh REE		413.146.800
+ Trái phiếu		28.000.000
Dự phòng giảm giá cổ phiếu REE		
Cộng	2.119.961.600	3.645.108.400

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, quầy kệ các nhà sách	6.929.104.865	8.036.878.607
Chi phí giải phóng mặt bằng đất		
Cộng	6.929.104.865	8.036.878.607

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	288.336.648	607.897.615
Bao bì luân chuyển	3.300.000	
Cộng	291.636.648	607.897.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	76.134.518.105	83.119.563.497
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	30.070.369.223	35.513.214.034
- Vay Ngân hàng NN & Phát triển Nông thôn Gia Lai	38.991.963.683	36.583.926.751
- Vay cán bộ công nhân viên		1.200.000.000
- Ngân hàng ngoại thương	2.908.190.220	2.660.000.000
- Ngân hàng công thương		1.990.000.000
- Vay đối tượng khác	4.163.994.979	5.172.422.712
Vay dài hạn đến hạn trả	1.917.000.000	4.846.668.330
Cộng	78.051.518.105	87.966.231.827

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	641.954.755	325.474.211
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	37.022.176
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.055.237.083	399.001.080
Thuế Thu nhập cá nhân	23.011.170	
Tiền thuê đất		
Cộng	1.729.115.960	761.497.467

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	27.437.050	114.584.342
Bảo hiểm xã hội, y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	29.466.533	17.440.529
Lãi vay chưa thanh toán		345.261.169
Công Ty CP Kinh Doanh & Phát Triển Miền Núi Gia Lai		50.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	117.970.000	765.805.000
Phải trả thù lao HĐQT		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.888.877.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Cổ tức phải trả	230.915.000	1.064.021.000
+ Mai Văn Huấn		468.284.470
+ Nguyễn Đình Sơn	71.142.480	189.622.000
+ Đặng Văn Chính		62.350.000
+ Mượn cá nhân		
+ Trần Thị Thúy (lãi vay)		2.229.178
+ Phải trả khác. phải nộp khác	1.025.974.221	102.370.591
Cộng	1.502.905.284	3.181.968.279

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.068.393.818	682.305.000
Cộng	1.068.393.818	682.305.000

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	108.828.702.452	106.413.030.917
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	42.316.425.915	35.136.254.380
- Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai	60.200.776.537	63.713.776.537
- Ngân hàng công thương Gia Lai	1.973.720.694	
- Vay đối tượng khác	12.571.904.018	7.563.000.000
Cộng	117.062.827.164	106.413.030.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

➤ Tại Công ty mẹ:

Số hợp đồng	Ngày tháng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
I. CN NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH GIA LAI				
03/2007/HD	22/05/07	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	Thỏa thuận
07/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Văn hóa Tam Kỳ	72 tháng	Thỏa thuận
09/2007/HD	29/11/07	Công viên Đồng Xanh GD II	84 tháng	Thỏa thuận
05/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Bình Định	84 tháng	Thỏa thuận
06/2007/HD	29/11/07	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	Thỏa thuận
01/2009/HD	08/10/09	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	Thỏa thuận
01/2010/HD	01/06/10	Nhà sách Đông Gia Lai	84 tháng	Thỏa thuận
02/2010/HD	01/06/10	Nhà sách Phan Thiết	84 tháng	Thỏa thuận
01/2011/HD	10/06/11	Khu du lịch Đồng Xanh	60 tháng	Thỏa thuận
01/2013/HD	01/08/13	Nhà hàng Trúc Xanh	60 tháng	Thỏa thuận
II. CN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
30/HDTD	01/07/10	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
371/HDTD	07/04/11	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
212/HDTD	30/10/12	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	82 tháng	Thỏa thuận
III. VAY CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH				
06/2013/HĐVV-CTC	31/12/13	Nhà hàng Lá Xanh	36 tháng	Thỏa thuận
IV. VAY CÁ NHÂN				
52/HĐVV/Gia Lai CTC	23/04/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
39/HĐVV/Gia Lai CTC	19/03/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
30/HĐVV/Gia Lai CTC	06/04/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
70/HĐVV/Gia Lai CTC	05/05/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
330/HĐVV/Gia Lai CTC	14/10/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
339/HĐVV/Gia Lai CTC	03/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
327/HĐVV/Gia Lai CTC	25/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận
338/HĐVV/Gia Lai CTC	02/07/13	Tre Xanh Plaza	36 tháng	Thỏa thuận

➤ Tại Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng vay số 01/2011/HD vào ngày 12/10/2011. mục đích sử dụng tiền vay để cải tạo nhà hàng du lịch Suối Nguồn. lãi suất là 19%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 5 năm bắt đầu từ ngày ký kết hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai theo Hợp đồng số 205/HĐTD ngày 01/12/2012. mục đích sử dụng đầu tư “ Nhà hàng tre xanh II”. lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm và được thế chấp bằng sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày tính từ ngày nhận nợ lần đầu.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
SD tại 01/01/13	87.999.260.000	3.056.845.000	2.673.446.517	2.236.258.808	6.747.588.583
Tăng trong kỳ				268.741.041	(327.811.452)
Giảm trong kỳ			97.245.443	280.649.290	910.756.531
SD tại 31/12/13	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	2.224.350.559	5.509.020.600
SD tại 01/01/14	87.999.260.000	3.056.845.000	2.576.201.074	2.224.350.558	5.509.020.600
Tăng trong kỳ		6.537.741	10.659.684	73.300.332	5.349.121.130
Giảm trong kỳ				1.383.041.728	6.799.984.118
SD tại 31/12/14	87.999.260.000	3.063.382.741	2.586.860.758	914.609.162	4.058.157.612

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	15.525.840.000	15.525.840.000
Vốn góp của các cổ đông khác	75.026.750.000	72.473.420.000
Cộng	90.552.590.000	87.999.260.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.509.020.600	6.747.588.583
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh Nghiệp	4.127.557.199	(1.320.717.270)
Tăng khác	1.221.563.931	
Điều chỉnh do hợp nhất		992.905.818
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	6.799.984.118	910.756.531
- Trích quỹ dự phòng tài chính	71.404.204	268.741.041
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	235.685.029	268.741.041
- Trích quỹ khen ban quản lý điều hành		15.855.173
- Trừ vào khoản thuế GTGT bị truy thu trước cổ phần hóa		63.620.439
- Thù lao HĐQT. BKS	266.199.600	293.798.837
- Trả cổ tức năm	6.159.948.200	
- Bù đắp thuế HDH trước CPH	66.747.085	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.058.157.612	5.509.020.600

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
- Tổng doanh thu	37.537.694.164	65.237.862.022
+ Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	19.958.253.368	28.652.692.254
+ Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	15.282.483.390	31.594.136.121
+ Doanh thu dịch vụ du lịch	654.918.238	3.090.475.332
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.603.957.349	1.900.558.315
+ Doanh thu vật lý trị liệu	38.081.819	
+ Doanh thu dịch vụ khác (trường học)		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	8.788.112	136.178.654
+ Hàng bán bị trả lại		32.890.045
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.788.112	103.288.609
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.528.906.052	65.101.683.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
Giá vốn sách. văn phòng phẩm	13.789.406.050	23.194.985.827
Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	9.177.796.560	24.445.389.089
Giá vốn kinh doanh du lịch	590.578.803	2.867.391.930
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	397.840.595	212.953.849
Cộng	23.955.622.008	50.720.720.695

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.512.553	28.671.259
Cổ tức được chia	126.407.547	16.753.550
Cộng	141.920.100	45.424.809

26. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	4.826.866.615	4.496.605.777
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu(REE)		-(48.646.800)
Lỗ chuyển nhượng CP Cty con (Cty CP Trường PT NVL)		
Chi phí liên doanh	50.000.000	50.000.000
Cộng	4.876.866.615	4.497.958.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV Năm 2014 VND	Quý IV Năm 2013 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.397.247.137	324.956.203
2. Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-1.178.451.478	-85.508.396
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	194.450.430	280.678.277
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	1.372.901.908	366.186.673
3. Tổng thu nhập chịu thuế	2.218.795.659	239.447.807
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.135.045	59.861.952
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	552.504.845	59.861.952
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	488.135.045	59.861.952
- Thuế TNDN truy thu các năm trước		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	64.369.800	59.858.280
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.844.742.292	205.235.971
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	359.619.338	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.485.122.954	

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

29. Số liệu so sánh


Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất qui 4 năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 và BCTC hợp nhất năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, Ngày 10 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng


Đặng Văn Chính